

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN NAM
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-ST
Ngày: 24-12-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN NAM, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thông Minh Tấn
2. Ông Hoàng Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Thế là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2020/QĐST-DS ngày 01/12/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Hữu H, sinh năm 1979;

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1954.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nam: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt và V; vắng mặt bà H và ông T và ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Do có quan hệ quen biết từ trước, từ năm 2016 đến năm 2020 bà cho vợ chồng bà Lê Thị Hữu H và ông Nguyễn Văn T vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 1.655.000.000 đồng để kinh doanh thiết bị điện, đầu tư thanh long và tiêu dùng trong gia đình; hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Việc vay tiền được ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H viết giấy nhận nợ giao cho bà giữ để làm tin và có hai lần chỉ thỏa thuận miệng không lập giấy tờ. Trong tổng số tiền 1.655.000.000 đồng nợ gốc đã vay, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã trả cho bà 250.000.000 đồng tiền nợ gốc (trong đó, 200.000.000 đồng trả bằng tiền mặt và 50.000.000 đồng chuyển khoản) và 150.000.000 đồng tiền lãi. Đối với các khoản nợ đã trả, theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H thì bà gạch chéo giấy nhận nợ và viết chữ “R” nghĩa là “đã trả nợ xong rồi”. Đến nay, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H còn nợ của bà tổng số tiền 1.405.000.000 đồng nợ gốc, bà đã nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H trả nợ nhưng họ không thực hiện; từ tháng 01/2020 đến nay, ông Nguyễn Văn Thành và bà Lê Thị Hữu H không trả khoản tiền lãi nào cho bà nữa. Bà xác định số tiền 1.405.000.000 đồng nợ gốc mà ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H còn nợ là tài sản chung của bà và chồng bà là ông Trần Văn N nên bà yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.405.000.000 đồng nợ gốc cho bà và ông Trần Văn N. Về tiền lãi của các khoản vay, bà không yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Hữu H trả.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà cung cấp cho Tòa án bản gốc các giấy nhận nợ có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H như sau: Ngày 01/11/2016 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 06/11/2016 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 19/9/2016 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 03/3/2017 số tiền 150.000.000 đồng; ngày 07/11/2018 số tiền 15.000.000 đồng; ngày 12/3/2019 số tiền 80.000.000 đồng; ngày 18/3/2019 số tiền 90.000.000 đồng; ngày 23/4/2019 số tiền 150.000.000 đồng; ngày 01/10/2019 số tiền 535.000.000 đồng; ngày 03/11/2019 số tiền 150.000.000 đồng; ngày 24/02/2020 số tiền 10.000.000 đồng; ngày 16/3/2020 số tiền 25.000.000 đồng. Ngoài ra, đối với khoản tiền chi phí giám định trong vụ án bà tự nguyện chịu, không yêu cầu bị đơn trả lại.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng, nhưng từ khi thụ lý vụ án đến nay ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N do bà Nguyễn Thị V đại diện theo ủy quyền trình bày: Thông nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V và không yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tiến hành tố tụng đúng pháp luật; nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng và không đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N số tiền 1.405.000.000 đồng nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, sự vắng mặt của ông T và bà H không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ; ông Trần Văn N vắng mặt nhưng có bà Nguyễn Thị V đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông Trần Văn N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Kết luận giám định số 818/KLGD-PC09 ngày 27/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận có kết luận thể hiện chữ ký và chữ viết trong các giấy nhận nợ ngày 12/3/2019, ngày 01/10/2019, ngày 03/11/2019, ngày 19/9/2016 và ngày 06/11/2016 do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H ký và viết ra; chữ ký, chữ viết tại các giấy nhận nợ ngày 07/11/2018, ngày 18/3/2019 là do ông Nguyễn Văn T ký và viết ra; chữ ký, chữ viết tại các giấy nhận nợ ngày 24/02/2020, ngày 16/3/2020, ngày 03/3/2017, ngày 23/4/2019 do bà Lê Thị Hữu H ký và viết ra. Do đó, Tòa án xác định các giấy nhận nợ do bà Nguyễn Thị V cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có thật. Trong số các giấy nhận nợ do bà Nguyễn Thị V cung cấp, có một số giấy nhận nợ đều có chữ ký, chữ viết xác nhận nợ của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H, nhưng một số giấy nhận nợ

chỉ có ông Nguyễn Văn T hoặc bà Lê Thị Hữu H ký và viết xác nhận nợ, điều này chứng tỏ ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị V; các khoản vay ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã trả và được bà Nguyễn Thị V thừa nhận cũng phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong vụ án; quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đã trả nợ cho bà Nguyễn Thị V; hơn nữa, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H là vợ chồng hợp pháp, các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N số tiền 1.405.000.000 đồng nợ gốc theo quy định tại Điều 288, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H để đảm bảo quyền đưa ra ý kiến, cũng như để các bên đương sự có điều kiện thương lượng với nhau, nhưng ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chứng tỏ bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H đã từ bỏ quyền phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hơn nữa, Tại Biên bản xác minh ngày 08/6/2020 của Tòa án tại Công an thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam thể hiện ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H trước đó cư trú ổn định tại địa phương nhưng đã rời địa phương đi đâu không rõ và không xác định được thời điểm trở về, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V không cung cấp được địa chỉ mới của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H, khi rời khỏi địa phương thì ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H là bên có nghĩa vụ nhưng không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho bên có quyền là bà Nguyễn Thị V biết. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì xem như ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H cố tình che giấu địa chỉ và trốn tránh nghĩa vụ.

[2.2] Về tiền lãi: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V không yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị V tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 6.120.000 đồng chi phí giám định. Sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Nam về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 40, Điều 288, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N số tiền 1.405.000.000 (một tỷ bốn trăm lẻ năm triệu) đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V về việc chịu số tiền 6.120.000 đồng chi phí giám định, bà V đã thanh toán đủ nên không phải nộp nữa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H phải chịu 54.150.000 (năm mươi bốn triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị V thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V và ông Trần Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hữu H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được yêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Hàm Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Nam;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Nguyễn Thị Phương

